

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2023/DS - PT
Ngày: 07 - 9 - 2023
V/v: Yêu cầu tuyên bố văn bản
công chứng vô hiệu.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Yên, ông Nguyễn Minh Tân.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Việt Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2022/TLPT-DS ngày 27/10/2022 về “Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS - ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2023 và các Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960

Nơi ĐKKHKT: Số 132 phố T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở: Số nhà 369 phố B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1958; địa chỉ: Số E Hồ Đ, khu A, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Đoàn M - Luật sư Văn phòng L3, thuộc Đoàn luật sư tỉnh H; địa chỉ: Số A phố X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, có mặt.

Bị đơn: Văn phòng C1

Địa chỉ: Khu Đ thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Q - Trưởng văn phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Số B T, phường N, thành phố H, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H -

Luật sư Văn phòng L4, thuộc Đoàn luật sư tỉnh H; địa chỉ: Số B, khu A, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Quang T2, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Số B T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương, có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955; địa chỉ: Số G, ngõ C N, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội.

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1959; địa chỉ: Chung cư M, M Sảnh A, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963; địa chỉ: P, nhà A, tập thể T, quận B, thành phố Hà Nội.

5. Bà Bùi Thị D, sinh năm 1958; địa chỉ: Số D, L, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

6. Anh Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1987; nơi ĐKKHKT: Số G, phố T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nơi ở: Số D L, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

7. Chị Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1983; địa chỉ: A, đường B, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B, bà Đ, bà L, bà D, anh H1, chị T3: Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1966; nơi ĐKKHKT: Số A, phố T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Số C, phố B, thành phố H, tỉnh Hải Dương, có mặt.

8. Chị Nguyễn Thị Hằng N1, sinh năm 1993; địa chỉ: Số nhà A, V, khu C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N1: Bà Hoàng Thị N2, sinh năm 1974; địa chỉ: Số A, V, khu C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, có mặt.

9. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1971; nơi ĐKKHKT: Số A, phố T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Số nhà B Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, có mặt.

10. Ông Nguyễn Xuân L2, sinh năm 1968; địa chỉ: Số A, phố T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương (đã chết ngày 03/7/2023).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L2:

10.1. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1971; nơi ĐKKHKT: Số A, phố T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Số nhà B Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

10.2. Anh Nguyễn Trần Hoàng A, sinh năm 1992; địa chỉ: Khu T, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

10.3. Chị Nguyễn Thị Quỳnh A1, sinh năm 2000; địa chỉ: Số B, phố H, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Hoàng a và chị Quỳnh A1: Bà Trần Thị L1, sinh năm 1971; nơi ĐKKHKT: Số A, phố T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Số nhà B Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L2: Ông Nguyễn Trọng Q1 - Luật sư Văn phòng L5, thuộc Đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Văn phòng C1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị L1, ông Nguyễn Xuân L2.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương kháng nghị.

Người làm chứng: Bà Vũ Thị Q2, sinh năm 1960; địa chỉ: Số G L, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Vũ Thị N3. Hai cụ sinh được 08 người con chung gồm: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Xuân L2, ông Nguyễn Xuân T4, ông Nguyễn Xuân T5. Ông H3 chết năm 2012, có vợ là bà Bùi Thị D và 02 con là anh Nguyễn Ngọc H1, chị Nguyễn Thị Thu T3. Ông T4 chết năm 1997, có vợ là bà Hoàng Thị N2 và con là chị Nguyễn Thị Hằng N1. Ông T5 chết năm 1998, không có vợ, con.

Cụ H2 và cụ N3 có tài sản chung là nhà đất tại địa chỉ số A phố T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương, đã được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 16/5/2008 đứng tên cụ H2 và cụ N3. Năm 2007, cụ H2 chết không để lại di chúc. Cụ N3 chết năm 2019, nhưng đến tháng 11/2021 khi ông L2 khởi kiện chia thừa kế của hai cụ tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, ông mới biết cụ N3 có bản di chúc lập ngày 29/10/2012 có công chứng của Văn phòng C1. Nay, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố bản di chúc cụ N3 vô hiệu và không yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, không yêu cầu chia tài sản nào với các căn cứ sau:

- Trình tự, thủ tục lập di chúc và công chứng di chúc vi phạm pháp luật nghiêm trọng, cụ thể: Văn phòng C1 vẫn công chứng di chúc khi cụ N3 không xuất trình được bản gốc GCNQSDĐ. Di chúc không có chữ ký và họ tên của người viết hộ (đánh máy) di chúc cho cụ N3. Di chúc không được lập tại Văn phòng C1 mà do ông Nguyễn Văn Q - Trưởng văn phòng đến nhà cụ N3 làm.

- Nội dung di chúc không đúng sự thật vì có đoạn viết: *Tại thửa đất trên, tôi đồng ý cho vợ chồng anh Nguyễn Xuân L2 và chị Trần Thị L1 xây dựng 01 ngôi nhà 03 tầng, mái bằng, bê tông cốt thép, (...). Vợ chồng anh L2, chị L1 có ủy quyền cho*

tôi đứng tên chủ sở hữu ngôi nhà. Thực tế toàn bộ chi phí xây dựng ngôi nhà là của vợ chồng anh L2, chị L1, tôi không có đóng góp gì. Do vậy, ngôi nhà là thuộc quyền sở hữu của anh L2, chị L1. Nội dung này là sai, bởi nguồn tiền làm ngôi nhà này có tiền phúng viếng của bố ông, tiền thanh lý hàng hóa và tiền tiết kiệm của cụ N3, cũng như tiền đóng góp của các con. Ông L2, bà L1 chỉ là người đứng ra mua nguyên vật liệu. Trong hồ sơ yêu cầu công chứng cũng không có tài liệu nào là giấy ủy quyền của ông L2 cho cụ N3 đứng tên nhà này và ông L2 cũng không có quyền ủy quyền cho cụ N3 đứng tên sở hữu ngôi nhà này vì thửa đất là của bố mẹ ông.

- Tại thời điểm ký vào di chúc, cụ N3 đã 80 tuổi nên không còn minh mẫn, lúc nhớ, lúc quên nên cụ N3 đã bị lừa ký vào di chúc này. Cụ N3 không quen biết ai ở Văn phòng C1 mà chỉ có ông L2, bà L1 quen biết với Văn phòng công chứng này.

- Tại lời chứng của công chứng viên có ghi: Di chúc được lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại Văn phòng, 02 bản giao cho người lập di chúc. Nhưng thực tế, sau khi lập xong di chúc, Văn phòng C1 không giao cho cụ N3 bản di chúc nào mà giao cả hai bản cho vợ chồng ông L2, bà L1.

- Nếu phân chia tài sản chung theo di chúc thì vợ chồng ông L2 sẽ được hết phần đất phía ngoài giáp đường chính, như vậy sẽ không đảm bảo công bằng, người ở phía sau sẽ không có lối đi ra đường chính. Điều này chứng tỏ Văn phòng công chứng đã không xem xét kỹ thực tế khu đất khi lập hộ di chúc trong khi có đủ điều kiện kiểm tra, xem xét.

Bị đơn trình bày: Bản di chúc của cụ N3 lập ngày 29/10/2012 được lập theo yêu cầu của cụ N3, di chúc là sự phản ánh ý chí duy nhất của cụ N3, không bị ai ép buộc. Tại thời điểm lập di chúc và công chứng di chúc, cụ N3 khỏe mạnh, đi lại được, minh mẫn, tinh táo, có đủ năng lực hành vi dân sự. Cụ N3 lập di chúc không thuộc trường hợp phải có người làm chứng. Trước khi ký, điểm chỉ vào di chúc, cụ N3 đã nghe đọc lại di chúc này. Thửa đất số 174, tờ bản đồ 08 tại 128 T là tài sản chung của cụ H2, cụ N3. Tại thời điểm cụ H2 chết, hai cụ không lập di chúc chung, cụ H2 cũng không lập di chúc để định đoạt tài sản của mình. Do đó, cụ N3 di chúc lại phần tài sản của cụ N3 trong phần tài sản chung với cụ H2 bao gồm: ½ quyền sử dụng đất tại thửa 174, kỷ phần mà cụ N3 được hưởng từ di sản của cụ H2 là hoàn toàn đúng pháp luật. Di chúc được lập tại Văn phòng C1, có sự chứng kiến của công chứng viên Vũ Quang T2. Trong di chúc có nội dung: *Tại thửa đất trên, tôi đồng ý cho vợ chồng (...). Do vậy, ngôi nhà là thuộc quyền sở hữu của anh L2, chị L1 cũng là ý chí của cụ N3.* Tuy nhiên, tại di chúc cụ N3 chỉ định đoạt về quyền sử dụng đất, không định đoạt về nhà nên công chứng viên không chứng thực ý kiến của cụ N3 về ngôi nhà nêu trên. Hồ sơ công chứng di chúc của cụ N3 được Văn phòng C1 lưu trữ theo đúng quy định pháp luật, đầy đủ tài liệu. Do đó, di chúc của cụ N3 lập ngày 29/10/2012 là hoàn toàn hợp pháp, theo đúng trình tự, thủ tục luật định nên Văn phòng C1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của ông T được Tòa án chấp nhận thì Văn phòng C1 không yêu cầu giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Quang T2 trình bày: Ông là

công chứng viên trực tiếp tiến hành các thủ tục công chứng bản di chúc của cụ N3. Cụ N3 là người nộp hồ sơ yêu cầu công chứng cho Văn phòng C1. Hồ sơ công chứng bao gồm: Giấy chứng minh nhân dân của cụ N3, ông L2, bà L1; Sổ hộ khẩu gia đình; Giấy chứng tử của cụ H2; G phép xây dựng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toàn bộ giấy tờ cụ N3 cung cấp bao gồm 01 bản sao và bản gốc để đối chiếu. Ông là người tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ, nghe cụ N3 trình bày các nội dung của di chúc, soạn thảo di chúc theo yêu cầu của cụ N3. Dự thảo xong, ông đã đọc nội dung bản dự thảo di chúc cho cụ N3 nghe, cụ N3 đồng ý với toàn bộ nội dung dự thảo di chúc và trực tiếp điểm chỉ, ký, ghi rõ họ tên vào di chúc ngày 29/10/2012 trước mặt ông. Trên cơ sở đó, ông đã ghi lời chứng và ký nháy vào từng trang của bản di chúc này. Vì vậy, ông xác định việc lập di chúc nêu trên là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ để tuyên di chúc vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân L2 trình bày: Nhất trí với lời khai của ông T. Thực tế bản di chúc được lập tại nhà cụ N3 chứ không phải tại Văn phòng C1. Khi đó, cụ N3 cũng không biết về Văn phòng công chứng này mà do vợ chồng ông có quen biết với ông Q là Trưởng Văn phòng C1 nên bà L1 là vợ ông đã nhờ ông Q đến nhà lập di chúc cho cụ N3. Chiều ngày 29/10/2012, ông Q đã đến nhà cụ N3 và mang theo một bản di chúc được lập sẵn trước đó rồi đưa cho ông để ông đưa cho cụ N3 ký. Trước khi cụ N3 ký vào bản di chúc, không ai đọc lại cho cụ N3 nghe. Sau khi cụ N3 ký, ông đưa lại bản di chúc cho ông Q mang về hoàn thiện viết lời chứng và ký đóng dấu. Mấy ngày hôm sau, ông Q lên nhà và đưa lại cho ông bản di chúc đã hoàn thiện đầy đủ. Chiều ngày 29/10/2012, không có công chứng viên Vũ Quang T2 đi cùng ông Q. Ông không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, không yêu cầu chia nhà đất, không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1 trình bày: Bà là vợ ông L2. Về thời gian chết cũng như hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2, cụ N3, bà nhất trí như ông T trình bày. Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 128 phố T, phường L, thành phố H là tài sản chung của cụ H2 và cụ N3. Bà không nắm được hoàn cảnh, địa điểm lập di chúc ngày 29/10/2012 vì bà không được chứng kiến sự việc. Thời điểm lập di chúc, cụ N3 khỏe mạnh, tỉnh táo, minh mẫn, đi lại bình thường, không có bệnh gì về tâm thần kinh. Bà đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông T theo quy định của pháp luật. Ngôi nhà mà cụ N3 nhắc đến trong bản di chúc là ngôi nhà ngoài cùng giáp đường T. Bà xác định toàn bộ công trình xây dựng trên đất này là tài sản chung của vợ chồng bà. Bà không khởi kiện ai, không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, bà Bùi Thị D, anh Nguyễn Ngọc H1, chị Nguyễn Thị Thu T3 ủy quyền cho bà Hoàng Thị N trình bày: Thống nhất như ý kiến ông T. Đề nghị Tòa án tuyên bố bản di chúc có công chứng của cụ N3 vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hằng N1 bày trình: Như ký kiến của ông T nêu trên. Đề nghị Tòa án tuyên bố bản di chúc có công chứng của cụ N3 vô hiệu.

Tại bản án số 15/2022/DS-ST ngày 14/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã căn cứ Điều 4, Điều 35, Điều 36, Điều 39, Điều 41, Điều 45 Luật công chứng năm 2006; Điều 122, Điều 128, Điều 652, Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, Điều 227, Điều 229, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Tuyên bố Di chúc do cụ Vũ Thị N3 ký và điểm chỉ ngày 29/10/2012, có lời chứng của Công chứng viên Vũ Quang T2 vô hiệu. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo.

Ngày 23/9/2022, bị đơn là Văn phòng C1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, công nhận hiệu lực của di chúc ngày 29/10/2012 của cụ N3.

Ngày 23/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án một cách khách quan, đúng pháp luật.

Ngày 04/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân L2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 27/9/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà kháng nghị đối với bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân L2 trình bày: Ông giữ nguyên kháng cáo, không đồng ý với việc Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà tuyên bố di chúc của cụ N3 vô hiệu vì ông xác định ý chí của cụ N3 trong bản di chúc là tự nguyện. Về thủ tục lập di chúc ông trình bày như sau: Trước ngày 29/10/2012, để tránh cho việc sau khi cụ N3 chết, anh em trong gia đình xảy ra tranh chấp đất đai nên cụ N3 có ý định lập di chúc vì thời điểm này cụ N3 tuổi đã cao nhưng vẫn còn minh mẫn. Do vợ ông làm nghề kinh doanh bất động sản, có quen biết với ông Q là Trưởng văn phòng C1 nên nên vợ ông có mời ông Q đến tận nhà làm thủ tục công chứng di chúc cho cụ N3. Khi ông Q đến nhà thì chỉ nói chuyện với cụ N3, hỏi về ý nguyện của cụ để làm di chúc, sau đó có hướng dẫn cụ N3 ký và điểm chỉ vào bản di chúc. Lúc này cả hai vợ chồng ông có mặt ở nhà nên có chứng kiến việc cụ N3 lần tay và ký vào bản di chúc. Sau đó, ông Q mang bản di chúc về, khoảng mấy ngày sau, ông Q mang bản di chúc có dấu của Văn phòng C1 giao cho cụ N3 và vợ chồng ông. Ông xác định việc công chứng được thực hiện tại nhà cụ N3, cụ N3 vì tuổi cao lại ở xa nên không có lần nào đến Văn phòng C1. Bản di chúc là do bên ông Q soạn thảo và do ông Q là người làm việc với cụ N3, ông không quen biết gì với ông Vũ Quang T2. Các lời khai mà ông đã trình bày với Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương và Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà trước đây là hoàn toàn tự nguyện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện của Văn phòng C1 giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định di chúc của cụ N3 lập ngày 29/10/2012 được có lời chứng của công chứng viên Văn phòng C1 đảm bảo đúng quy định về trình tự, thủ tục nên có hiệu lực pháp luật, không bị vô hiệu.

Bà L1 giữ nguyên kháng cáo của bà và ông L2, bà xác định ngôi nhà 03 tầng được nêu trong bản di chúc là tài sản riêng của bà và ông L2, bà đã nộp toàn bộ tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc này tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm bà đã nộp cho Tòa án giấy xác nhận tài sản sở hữu trên đất do cụ N3 lập ngày 13/03/2010 thể hiện việc trước khi vợ chồng bà xây nhà 03 tầng thì cụ N3 đồng ý cho vợ chồng bà xây nhà trên đất phù hợp với nội dung của bản di chúc của cụ N3, tài liệu này do bà Vũ Thị Q2 là em gái cụ N3 giữ nay mới đưa cho bà để bà nộp cho Tòa án; bà đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông L2 trình bày: Bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ không toàn diện, không xác định đúng sự thật khách quan của vụ án, viện dẫn pháp luật không đúng; nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố bản di chúc của cụ N3 vô hiệu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định và kết luận ngôi nhà 03 tầng giáp đường T không phải là tài sản riêng của vợ chồng ông L2 bà L1 là vi phạm tố tụng. Thời điểm lập di chúc cụ N3 hoàn toàn khỏe mạnh có ý chí, bản di chúc đã phản ánh đúng ý chí của cụ N3, cụ N3 đã ký và điểm chỉ vào di chúc; nội dung của di chúc hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận các kháng cáo của bị đơn, ông L2, bà L1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà với các căn cứ sau: Cụ N3 không tự nguyện, chủ động lập di chúc; địa điểm lập di chúc là tại nhà cụ N3 vi phạm khoản 1 Điều 48 Luật công chứng; hồ sơ công chứng khi Văn phòng C1 tiếp nhận không đảm bảo quy định của pháp luật, thời điểm công chứng cụ N3 không xuất trình được bản gốc GCNQSDĐ để công chứng viên đối chiếu theo định tại khoản 2 Điều 35 và khoản 2 Điều 36 Luật công chứng 2006; nội dung di chúc không phải do cụ N3 công bố theo Điều 658 Bộ luật dân sự 2005; người lập di chúc là cụ N3 không tiếp xúc với công chứng viên và không điểm chỉ, ký tên trước mặt công chứng viên là vi phạm khoản 1 Điều 41 Luật công chứng năm 2006; di sản được xác định tại mục 2 trong bản di chúc (ngôi nhà 03 tầng), tuy nhiên tại thời điểm công chứng không có tài liệu để chứng minh tính có căn cứ của tài sản; bản di chúc không đọc lại, giao cho người lập di chúc, sau khi cụ N4 chết không công bố di chúc.

Bà Hoàng Thị N đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Văn phòng C1 gửi luận cứ bảo vệ: Xác định bản di chúc của cụ N3 lập ngày 29/10/2012 tại Văn phòng C1 là hợp pháp. Không có căn cứ để kết luận bản di chúc trên vô hiệu một phần hoặc vô hiệu toàn bộ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Văn phòng C1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người làm chứng là bà Vũ Thị Q2 trình bày: Bà là em gái của cụ N3, giấy xác nhận tài sản sở hữu trên đất do cụ N3 lập ngày 13/03/2010 mà bà L1 đã nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm là do cụ N3 giao cho bà giữ ngay sau khi cụ N3 lập, nay thấy các con cụ N3 tranh chấp nhà đất thì bà đưa cho bà L1 giao nộp cho Tòa án để làm căn cứ chứng minh việc trước khi vợ chồng bà L1 xây ngôi nhà 03 tầng thì có sự đồng ý của cụ N3 và đây là tài sản của vợ chồng bà L1, bà có nghe cụ N3 kể với bà về việc này. Còn việc cụ N3 lập văn bản này và lập di chúc thế nào bà không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà; phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông L2, bà L1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Kháng cáo của Văn phòng C1, ông Nguyễn Xuân L2, bà Trần Thị L1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà trong thời hạn luật định nên được xác định là hợp lệ được xem xét thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của Văn phòng C1, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1, ông Nguyễn Xuân L2 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, thấy rằng:

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định khi còn sống cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Vũ Thị N3 có tài sản chung là thửa đất số 174, tờ bản đồ số 8, địa chỉ tại số A, phố T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Hai cụ đã được UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ mang tên hai cụ ngày 16/5/2008 nên hai cụ có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này. Cụ H2 chết năm 2007, không để lại di chúc. Cụ N3 có quyền lập di chúc để định đoạt phần tài sản của mình theo quy định của pháp luật. Cụ N3 chết ngày 02/3/2019, trước khi chết cụ N3 có bản di chúc do cụ N3 ký tên và điểm chỉ ngày 29/10/2012, có lời chứng của Công chứng viên Văn phòng C1. Đây được xác định là di chúc bằng văn bản có công chứng theo khoản 3 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2005. Thủ tục công chứng được thực hiện theo Luật công chứng năm 2006. Ông T khởi kiện yêu cầu tuyên bố bản di chúc trên vô hiệu, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật

cần giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” là đúng và có căn cứ.

Theo Điều 4 Luật công chứng năm 2006 thì văn bản công chứng bao gồm cả hợp đồng, giao dịch và lời chứng của công chứng viên. Do đó, văn bản công chứng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là toàn bộ nội dung bản di chúc lập ngày 29/10/2012 của cụ N3 nêu trên. Để đánh giá tính hợp pháp của bản di chúc thì cần xem xét, đánh giá một cách toàn diện về tình trạng sức khỏe, ý chí của cụ N3 tại thời điểm lập di chúc, trình tự, thủ tục lập di chúc có phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và Luật công chứng tại thời điểm lập di chúc hay không? HĐXX thấy rằng: Nguyên đơn cho rằng địa điểm, trình tự, lập di chúc không đúng quy định của pháp luật, trong khi đó bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Quang T2 khẳng định cụ N3 trực tiếp đến Văn phòng C1 để lập di chúc có sự chứng kiến của ông L2. Tuy nhiên, xem xét lời khai của ông L2 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) và cũng là người bị thiệt hại quyền lợi trước tiên nếu yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và cũng là người kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng ông L2 vẫn trình bày những tình tiết mà mình biết liên quan đến việc công chứng di chúc của cụ N3. HĐXX đánh giá và xác định lời khai của ông L2 có giá trị chứng minh cao, bởi lẽ; Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã trực tiếp làm việc với ông L2, ông L2 trình bày lời khai trong trạng thái hoàn toàn tỉnh táo minh mẫn và không bị ai ép buộc. Ông L2 vẫn khẳng định lời khai của mình trước Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương và Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà là hoàn toàn tự nguyện. Ông xác định, ông là người ở cùng cụ N3, cụ N3 không biết Văn phòng C1, không biết ông Vũ Quang T2 (công chứng viên) là ai. Do vợ ông là bà L1 có quen biết với ông Q là Trưởng Văn phòng C1 nên có nhờ ông Q đến nhà để làm di chúc cho cụ N3 chứ cụ N3 không trực tiếp đến Văn phòng công chứng. Việc công chứng được thực hiện tại số nhà A phố T, phường L (nơi có di sản). Ông Q mang bản di chúc đã soạn trước đến để cụ N3 ký và điểm chỉ, sau đó mang về để hoàn thiện phần lời chứng và đóng dấu, mấy ngày sau thì ông Q mang bản di chúc hoàn thiện đưa cho ông cất giữ. Mặt khác, tại thời điểm lập di chúc, các đương sự đều khai thống nhất cụ N3 khỏe mạnh, đi lại được nên không thuộc trường hợp công chứng viên phải đến tận nơi ở để làm thủ tục công chứng theo quy định tại Điều 39 Luật công chứng năm 2006. Do vậy, địa điểm lập di chúc tại nơi ở cụ N3 là trái quy định của pháp luật. Ông Vũ Quang T2 trình bày bản di chúc là do ông soạn thảo theo ý chí của cụ N3 nên việc công chứng này thuộc trường hợp công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người công chứng là cụ N3. Do vậy, trình tự và thủ tục phải theo quy định tại Điều 36 Luật công chứng năm 2006 và Điều 658 Bộ luật dân sự 2005. Theo đó, cụ N3 tuyên bố di chúc trước mặt công chứng viên, công chứng viên ghi chép lại nội dung di chúc mà cụ N3 đã tuyên bố; người yêu cầu công chứng tự đọc lại bản dự thảo giao dịch hoặc công chứng viên đọc lại cho cụ N3 nghe; trong trường hợp cụ N3 đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo giao dịch thì ký vào từng trang của bản di chúc. Tuy nhiên, như nhận định ở trên, ông T2 là công chứng viên không có mặt tại thời điểm cụ N3 lập di chúc, bản di chúc do Văn phòng C1 lập từ trước chứ không được công chứng viên (tức ông T2) ghi chép lại khi cụ N3 tuyên bố di chúc, nhưng tại phần lời chứng của công chứng viên trong bản di chúc đã ghi người lập di chúc đã nghe đọc lại di chúc

này, nhưng thực tế trước khi cụ N3 ký và điểm chỉ cụ N3 không được nghe ai đọc lại bản di chúc. Như vậy, trình tự, thủ tục lập di chúc và việc ghi lời chứng của Công chứng viên không đảm bảo quy định tại Điều 658 Bộ luật Dân sự và Điều 36, 41 Luật công chứng nên không có căn cứ xác nội dung bản di chúc phản ánh đúng ý chí của cụ N3.

Về hồ sơ công chứng: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T2 đều cho rằng ngoài nộp bản sao GCNQSSĐ thì cụ N3 còn xuất trình bản gốc GCNQSDĐ để đối chiếu. Tại lời khai của ông T2 ngày 24/12/2021 với Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương trong vụ án chia thừa kế do ông L2 khởi kiện trước đây, ông T2 và ông Q đều khẳng định tại thời điểm lập di chúc cụ N3 không xuất trình được bản gốc GCNQSDĐ. Lời khai này phù hợp với ý kiến của nguyên đơn cho rằng, tại thời điểm đó nguyên đơn là người quản lý bản gốc GCNQSDĐ và lời khai của bà L1 ngày 04/5/2022 có nội dung “Khi bố chồng tôi mất, ông T là người giữ bản gốc GCNQSDĐ cho đến nay”. Đối với ngôi nhà 03 tầng được nêu trong bản di chúc, HĐXX thấy rằng: Trên thửa đất 174 của cụ H2 và cụ N3 có 03 ngôi nhà được xây dựng ở các thời điểm khác nhau, trong di chúc cụ N3 có nói đến ngôi nhà 03 tầng xây năm 2010 mà không nói đến các tài sản khác là 02 ngôi nhà còn lại. Qua xem xét thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm thì ngôi nhà 03 tầng nằm trên toàn bộ diện tích đất giáp đường T, phía sau thửa đất không có đường đi vào. Nếu nội dung cụ N3 cho ông L2, bà L1 xây nhà 03 tầng thì gây thiệt hại cho những người thừa kế khác. Kiểm tra, trong hồ sơ công chứng chỉ có bản sao Giấy phép xây dựng của ngôi nhà cấp mang tên cụ N3, không có tài liệu nào khác xác định ngôi nhà trên liên quan đến ông L2, bà L1. Do vậy, cần xác định phần nội dung của di chúc liên quan đến ngôi nhà này không thuộc phạm vi di sản. Công chứng viên không thu thập tài liệu liên quan để chứng minh theo Điều 6 Luật công chứng năm 2006 là chưa đảm bảo quy định. Quá tình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà L1 xuất trình tài liệu để chứng minh vợ chồng bà là người bỏ tiền ra xây dựng nhà ngôi nhà 03 tầng cũng như tại cấp phúc thẩm bà L1 xuất trình văn bản của cụ N3 xác định cụ cho vợ chồng bà xây ngôi nhà 03 tầng trên đất và lời khai của bà Q2 xác định việc trước khi vợ chồng bà L1 xây nhà thì cụ N3 có làm văn bản đồng ý cho vợ chồng bà L1 xây nhà đưa cho bà quản lý. Tuy nhiên, đây không phải là những tài liệu, chứng cứ có tại thời điểm công chứng bản di chúc nêu trên. Trường hợp, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận thì đây sẽ là tài liệu, chứng cứ để chứng minh về nguồn gốc tài sản hoặc di sản thừa kế trong một vụ án khác nếu các đương sự có tranh chấp về việc chia di sản thừa kế của cụ H2 và cụ N3 theo pháp luật.

Từ nhận định trên, HĐXX thấy rằng bản di chúc bằng văn bản được lập và có công chứng tại Văn phòng C1 ngày 29/10/2012 có điểm chỉ và chữ ký của cụ Vũ Thị N3 đã vi phạm Điều 35, Điều 36, Điều 39 Điều 41 Luật công chứng năm 2006, Điều 122, Điều 128, Điều 634, Điều 625, Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố bản di chúc của N3 lập ngày 29/10/2012 có lời chứng của Công chứng viên Văn phòng C1 vô hiệu là có căn cứ nên kháng cáo của Văn phòng C1, ông L2, bà L1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà không được chấp nhận. HĐXX giữ

nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên những người kháng cáo và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người kháng cáo (ông **L2**) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là **Văn phòng C1**, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Trần Thị L1**, ông **Nguyễn Xuân L2** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 14/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

[2] Về án phí phúc thẩm: **Văn phòng C1** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000512 ngày 28/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, **Văn phòng C1** đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Bà **Trần Thị L1** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000513 ngày 30/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, bà **L1** đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông **L2** là bà **L1**, anh **Hoàng A**, chị **Q3** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000519 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, bà **L1**, anh **Hoàng A**, chị **Q3** anh đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- CC THADS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Lâm